

TÌNH HÌNH GIÁ CẢ

1. Ngành trồng trọt, trái cây

Stt	Tên mặt hàng	Tại vườn (giá bán sỉ)		Chợ đầu mối Thủ Đức (giá bán sỉ)		Chợ Hoàng Hoa Thám (giá bán lẻ)	
		02/3/2018	09/3/2018	02/3/2018	09/3/2018	02/3/2018	09/3/2018
1	Rau muống hạt	6.500	8.000	24.000	24.000	32.000	30.000
2	Cải xanh	7.000	10.000	13.600	10.000	20.000	20.000
3	Bầu	6.500	6.500	9.000	7.000	15.000	15.000
4	Bí đao	7.500	7.000	12.000	11.000	20.000	20.000
5	Khổ qua	9.000	10.000	8.000	5.000	15.000	15.000
6	Dưa leo	10.000	10.000	13.000	12.000	20.000	20.000

S T T	Mặt hàng	Chợ đầu mối Thủ Đức (giá bán sỉ)		Chợ Hoàng Hoa Thám (giá bán lẻ)		Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)	
		02/3/2018	09/3/2018	02/3/2018	09/3/2018	02/3/2018	09/3/2018
1	Cam sành	24.000	23.000	40.000	40.000	33.800	33.800
2	Quýt đường	45.000	30.000	45.000	45.000	52.000	40.000
3	Bưởi Năm roi	30.000	30.000	60.000	60.000	56.000	46.500
4	Bưởi da xanh	50.000	50.000	80.000	80.000	85.000	72.000
5	Xoài cát Hòa Lộc	60.000	55.000	90.000	80.000	69.000	69.000
6	Dưa hấu	11.000	7.500	15.000	15.000	13.500	13.500

STT	Mặt hàng-Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá bán tại vườn		Giá bán tại chợ 09/3/2018	Giá bán tại cửa hàng 09/3/2018
			02/3/2018	09/3/2018		
Nhóm Mokara						
1	Mokara đỏ lá quật (42 cm/cành)	cành	7.500	8.500	10.500	13.000
2	Mokara hồng (42 cm/cành)	cành	7.500	8.500	10.500	13.000
3	Mokara vàng mai (42 cm/cành)	cành	9.000	10.000	12.000	15.000
4	Mokara vàng chanh (55 cm/cành)	cành	10.000	12.000	13.500	15.000
5	Mokara ren red (50 - 55 cm/cành)	cành	11.000	13.000	14.500	15.000
Nhóm Dendrobium						
1	Dendrobium trắng	bông	500	500	1.000	2.000
2	Dendrobium tím	bông	800	800	1.500	2.500
Nhóm Lan Hồ Điệp						
1	Hồ Điệp trắng	cành	100.000	100.000	150.000	200.000
2	Hồ Điệp tím	cành	120.000	120.000	180.000	230.000

2. Hải sản, thịt heo, thịt gia cầm, thịt bò

S T T	Mặt hàng	Chợ đầu mối Bình Điền (giá bán sỉ)		Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)	
		02/3/2018	09/3/2018	02/3/2018	09/3/2018
1. Nhóm thủy hải sản					
1	Tôm sú (F)	270.000	300.000	375.000	326.000
2	Tôm thẻ (F)	225.000	220.000	199.900	199.900
3	Mực ống (F)	212.000	205.000	314.000	319.900
4	Mực lá (F)	222.000	215.000	279.900	255.000
5	Cua (F)	-	-	368.900	368.900
2. Nhóm thịt gia súc		Chợ đầu mối Hóc Môn (giá bán sỉ)		Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)	
		02/3/2018	09/3/2018	02/3/2018	09/3/2018
Thịt heo					
1	Đùi heo	41.500	42.000	77.000	72.800
2	Nạc dăm	53.000	52.000	91.000	91.000
				Đại lý thức ăn gia súc	
				02/3/2018	09/3/2018
1	Heo hơi (loại 1- dưới 120kg)	32.500	32.500	30.000	30.000
2	Heo hơi (loại 2 - trên 120kg)	32.000	32.000	28.000	28.000
3	Heo giống (20kg)	-	-	45.000	45.000
4	Heo mảnh loại 1	42.000	42.000	-	-
5	Heo mảnh loại 2	36.000	35.000	-	-
Thịt bò				Cửa hàng Vissan	
				02/3/2018	09/3/2018
1	Bò Bắp	-	-	267.000	267.000
2	Đùi bò	-	-	302.000	302.000
3	Thăn nội	-	-	390.000	390.000
4	Thăn ngoại	-	-	370.000	370.000
3. Nhóm thịt gia cầm		Chợ đầu mối Bình Điền (giá bán sỉ)		Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)	
		02/3/2018	09/3/2018	02/3/2018	09/3/2018
1	Gà tam hoàng nguyên con	60.000	60.000	-	-
2	Gà thả vườn nguyên con	-	-	57.000	57.000
3	Gà ta nguyên con	-	-	84.000	84.000
4	Gà công nghiệp nguyên con	45.000	45.000	36.000	36.000
5	Vịt nguyên con	60.000	60.000	65.000	65.000

STT	Mặt hàng-Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá bán tại trại		Giá bán tại cửa hàng 02/3/2018
			02/3/2018	09/3/2018	
1	Cá koi (25 -30 cm)	con	300.000	300.000	350.000
2	Cá tai tượng Châu Phi (10 -12 cm)	con	35.000	35.000	60.000

STT	Mặt hàng-Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá bán tại trại		Giá bán tại cửa hàng 02/3/2018
			02/3/2018	09/3/2018	
3	Cá 3 đuôi (10 cm)	con	30.000	30.000	80.000
4	Cá Ông tiên (5 -6cm)	con	10.000	10.000	15.000
5	Cá neon (3cm)	con	7.000	7.000	10.000
6	Cá Bình tích (3 -5cm)	con	5.000	5.000	6.000
7	Cá hồng kim (3 -5 cm)	con	1.700	1.700	3.500
8	Cá bảy màu (3 -5cm)	con	1.000	1.000	2.700

3. Vật tư nông nghiệp:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày	
			02/3/2018	09/3/2018
1	Phân Urea Phú Mỹ (50kg)	bao	390.000	390.000
2	NPK 20.2015 (50kg)	bao	610.000	610.000
3	NPK 20.2015 TE (50kg)	bao	635.000	635.000
4	NPK 14.86 (50kg)	bao	370.000	370.000
5	Cò vàng 20. 2015 (50kg)	bao	640.000	640.000
6	NPK Việt Nhật (50kg)	bao	460.000	460.000
7	NPK Philippin (50kg)	bao	460.000	460.000
8	DAP Philippin (50kg)	bao	745.000	745.000
9	VeDan (50kg)	bao	225.000	225.000
10	Super lân Lâm Thao (50kg)	bao	180.000	180.000
11	Super lân Long Thành (50kg)	bao	170.000	170.000
12	Đầu trâu đa năng (25kg)	bao	310.000	310.000
13	Diêm xanh nhập (25kg)	bao	557.000	557.000
14	Kali Phú Mỹ (50kg)	bao	420.000	420.000

4. Hạt giống:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày	
			02/3/2018	09/3/2018
1	Rau muống (1kg)	Gói	64.000	64.000
2	Cải Bẹ Xanh Mỡ (50g)	Gói	7.000	7.000
3	Ngò rí (100g)	Gói	19.000	19.000
4	Tân ô (100g)	Gói	19.000	19.000
5	Xà lách (100g)	Gói	40.000	40.000
6	Bầu Lai F1 (Levo 448)	Gói	38.500	38.500
7	Bí Đao Chanh lai F1 (VR 68)	Gói	33.500	33.500
8	Bí Đỏ Lai F1 (Plato 757) – (200g)	Gói	81.000	81.000
9	Cải Ngọt (Số 4) – (50g)	Gói	6.000	6.000
10	Khổ Qua Lai F1 (Anova 27)	Gói	37.000	37.000

5. Thức ăn chăn nuôi

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá ngày	
			02/3/2018	09/3/2018
a. Tinh heo				
1	Tinh heo CP (liều)	Liều	55.000	55.000
b. Thức ăn hỗn hợp				
1	Từ 15kg đến 30 kg (CP)	bao	222.000	222.000
2	Từ 30 kg đến 60 kg (CP)	bao	204.000	204.000
3	Từ 15kg đến 30 kg (NUPAK)	bao	235.000	235.000
4	Từ 30 kg đến 60 kg (NUPAK)	bao	223.000	223.000
5	Từ 61 kg đến xuất chuồng (NUPAK)	bao	220.000	220.000
c. Nguyên liệu				
1	Bắp nhuyễn	kg	6.400	6.400
2	Tám nhuyễn	kg	7.000	7.000
3	Cám gạo	kg	6.000	6.000

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá ngày	
			02/3/2018	09/3/2018
1	Thức ăn hỗn hợp Proconco (25kg)	bao	170.000	170.000
2	Hèm bia (35kg)	bao	75.000	75.000
3	Xác mì (20kg)	bao	25.000	25.000
4	Rơm khô	kg	3.500	3.500
5	Rơm ủ chua	kg	1.200	1.200
6	Cỏ nước (cỏ ống, bắc, rau trai, long phụng...)	kg	500	500

6. Giá tại các điểm thu mua sữa tại thành phố (đồng/lít)

STT	Khu vực	ĐVT	Giá ngày	
			02/3/2018	09/3/2018
1	Vinamilk	lít	7.000 – 14.000	7.000 – 14.000
2	DutchLady	lít	-	-
3	Friesland - Campina	lít	12.700	12.700